BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN
CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
4.	Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10 - 11
7.	Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12 - 34

****

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Việt Thái thuộc Công ty TNHH MTV Dây và Cáp điện Việt Nam) theo Quyết định số 1689/QĐ-TCCB ngày 09 tháng 5 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600751476, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 18 tháng 7 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Ngày 29 tháng 10 năm 2014, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTH.

Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại : +84 (0251) 3 836 158
- Fax : +84 (0251) 3 836 297

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất dây và cáp điện;
- Đại lý bán hàng và dịch vụ thương mại (trừ môi giới bất động sản, môi giới bảo hiểm, đấu giá);
- Bán buôn các mặt hàng dây và cáp điện. Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và phụ tùng;
- Bán buôn các mặt hàng đồng, thau, nhôm;
- Sản xuất đồng, thau, nhôm;
- Mua bán và cho thuê bất động sản, nhà xưởng;
- Mua và bán điện.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/Tái bổ nhiệm/Miễn nhiệm
Ông Trần Văn Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2024
Ông Trần Minh Hiệp	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Đức Tường	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Bà Mai Phan Cẩm Tú	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024
Ông Nguyễn Hải Hồ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024

Ủy ban kiểm toán

Chủ tịch Ủy ban kiểm toán của Công ty là Ông Trần Minh Hiệp (bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024).

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Mai Phan Cẩm Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2024
Ông Trần Mạnh Trọng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Bà Mai Phan Cẩm Tú - Tổng Giám đốc (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2024).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam Tel: +84 (024) 3736 7879 kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam Tel: +84 (0258) 246 5151 kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho : I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam Tel: +84 (0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn

bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.1323/25/TC-AC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT THÁI

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

M.S.D.N: 0300449815 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C - Q.TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

Hoàng Thái Vượng
Thành viên Ban Giám Đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2129-2023-008-1
Người được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**437.015.310.556**	**398.561.244.430**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**18.806.226.589**	**14.903.058.723**
1. Tiền	111		8.222.908.954	4.405.915.118
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.583.317.635	10.497.143.605
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**68.580.000.000**	**41.490.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	68.580.000.000	41.490.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**90.763.424.539**	**103.338.081.517**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	87.561.207.787	99.423.613.764
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.337.855.789	5.109.187.507
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.133.988.052	2.074.907.335
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.269.627.089)	(3.269.627.089)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**256.155.139.685**	**235.196.798.172**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	256.155.139.685	235.196.798.172
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.710.519.743**	**3.633.306.018**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2.551.232.141	1.354.244.309
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		159.287.602	2.279.061.709
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**116.809.341.443**	**110.632.286.149**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**247.000.000**	**247.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	247.000.000	247.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**90.879.029.093**	**68.934.569.603**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	85.879.940.986	64.406.610.563
- *Nguyên giá*	*222*		*169.380.938.257*	*144.346.015.087*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(83.500.997.271)*	*(79.939.404.524)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	4.109.763.121	4.259.209.052
- *Nguyên giá*	*225*		*4.483.377.950*	*4.483.377.950*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(373.614.829)*	*(224.168.898)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	889.324.986	268.749.988
- *Nguyên giá*	*228*		*1.105.600.000*	*430.000.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(216.275.014)*	*(161.250.012)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**9.803.145.602**	**23.415.185.993**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	9.803.145.602	23.415.185.993
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**15.880.166.748**	**18.035.530.553**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	15.880.166.748	18.035.530.553
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		**553.824.651.999**	**509.193.530.579**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**450.250.707.687**	**411.489.401.429**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**433.885.112.430**	**388.996.039.160**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	107.478.831.153	106.832.274.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	18.370.177.545	12.979.204.355
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.052.537.945	1.167.373.344
4. Phải trả người lao động	314	V.16	1.916.707.638	3.391.460.516
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.262.676.324	1.930.815.214
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	2.299.934.438	1.550.972.551
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	300.031.962.339	261.132.449.313
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	472.285.048	11.489.748
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**16.365.595.257**	**22.493.362.269**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	16.365.595.257	22.493.362.269
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**103.573.944.312**	**97.704.129.150**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**103.573.944.312**	**97.704.129.150**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	78.999.890.000	78.999.890.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*78.999.890.000*	*78.999.890.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.21	27.840.677	27.840.677
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	24.546.213.635	18.676.398.473
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*18.215.603.173*	*18.676.398.473*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*6.330.610.462*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**553.824.651.999**	**509.193.530.579**

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Bạch Thị Minh Thu	**Mai Phan Cẩm Tú**
Kế toán trưởng/Người lập	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	567.682.885.217	225.599.102.767
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	4.720.694.110
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		567.682.885.217	220.878.408.657
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	522.813.765.350	196.314.907.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.869.119.867	24.563.500.867
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	737.410.994	213.715.265
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	10.466.970.973	6.962.521.137
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.562.018.556	6.674.203.996
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	20.927.695.897	9.220.435.019
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	5.060.179.159	5.374.597.639
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.151.684.832	3.219.662.337
11. Thu nhập khác	31	VI.8	235.037.567	127.341.626
12. Chi phí khác	32	VI.9	981.089.151	74.708.667
13. Lợi nhuận khác	40		(746.051.584)	52.632.959
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.405.633.248	3.272.295.296
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	2.075.022.786	714.459.059
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.330.610.462	2.557.836.237
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	761	295
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	761	295

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Bạch Thị Minh Thu	**Mai Phan Cẩm Tú**
Kế toán trưởng/Người lập	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***8.405.633.248***	***3.272.295.296***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, V.10,V.11	4.202.362.101	3.604.419.364
- Các khoản dự phòng	03	V.6	-	300.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	202.969.188	154.711.251
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, VI.9	(584.527.550)	(169.445.179)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	9.562.018.556	6.674.203.996
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***21.788.455.543***	***13.836.184.728***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		12.638.429.047	3.182.356.672
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(20.958.341.513)	(47.656.154.604)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.508.678.865	(3.398.761.695)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		958.375.973	1.004.632.654
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.5	(9.550.018.556)	(6.638.627.078)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(1.277.826.298)	(1.463.534.182)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***9.107.753.061***	***(41.133.903.505)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, V.11 V.12, VII	(11.567.133.417)	(22.946.819.505)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.9, VI.9	17.500.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2	(27.090.000.000)	(4.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.4	661.870.965	169.445.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(37.977.762.452)***	***(26.777.374.326)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19	429.533.494.745	255.389.960.576
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19	(396.233.794.811)	(187.790.607.950)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	V.19	(527.953.920)	(771.992.760)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***32.771.746.014***	***66.827.359.866***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**3.901.736.623**	**(1.083.917.965)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**14.903.058.723**	**8.778.054.977**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.431.243	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.1	**18.806.226.589**	**7.694.137.012**

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Bạch Thị Minh Thu
Kế toán trưởng/Người lập

Mai Phan Cẩm Tú
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Thái (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các mặt hàng: đồng, thau, nhôm, dây và cáp điện, kinh doanh vật tư và thiết bị, đại lý bán hàng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 128 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 127 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm

Chi phí bảo hiểm phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian có hiệu lực của hợp đồng bảo hiểm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

8. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 32
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của máy móc và thiết bị là 15 năm.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của chương trình phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Chương trình phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác của Công ty là Chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn Quốc tế. Nguyên giá của chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn Quốc tế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua và khi có thông báo chi trả cổ tức của Hội đồng quản trị.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu gia công

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp hàng hóa đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ này mới phát sinh hàng bán trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	106.024.107	489.992.112
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.116.884.847	3.915.923.006
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng) (i)	10.583.317.635	10.497.143.605
Cộng	18.806.226.589	**14.903.058.723**

(i) Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (xem thuyết minh số V.19a).

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 03 tháng đến 12 tháng.

Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh 4 – TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 với số tiền lần lượt là 7.980.000.000 VND, 18.000.000.000 VND, 9.995.000.000 VND và 32.605.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại các ngân hàng này (xem thuyết minh số V.19a).

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	***9.159.710.830***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	-	2.961.660.484
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường – Chi nhánh Đà Nẵng	-	928.980.674
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	5.269.069.672
Phải thu các khách hàng khác	***87.561.207.787***	***90.263.902.934***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	20.908.478.278	-
Công ty TNHH Thương mại Cơ điện HCM	3.170.818.138	20.886.556.432
Các khách hàng khác	63.481.911.371	69.377.346.502
Cộng	**87.561.207.787**	**99.423.613.764**

Toàn bộ khoản phải thu đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (xem thuyết minh số V.19a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	2.617.120.814	1.128.078.441
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	939.770.295	-
Synenergy SRL	-	1.990.358.000
Công ty TNHH MTV Thiết bị Lioa Đồng Nai	3.744.311	1.132.516.741
Công ty TNHH MTV Tuv Rheinland Việt Nam	-	510.753.600
Các nhà cung cấp khác	1.777.220.369	347.480.725
Cộng	**5.337.855.789**	**5.109.187.507**

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	341.330.107	-	297.955.758	-
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	792.657.945	-	1.776.951.577	-
Cộng	**1.133.988.052**	**-**	**2.074.907.335**	**-**

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Đầu tư ĐT Quang Thành	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	2.364.152.525	1.598.609.870	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	2.364.152.525	1.598.609.870
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc (Đông Nam Á)	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	1.108.442.492	1.018.442.492	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	1.108.442.492	1.018.442.492
Các tổ chức và cá nhân khác	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	981.465.780	917.589.460	Từ 06 tháng đến dưới 01 năm	981.465.780	917.589.460
	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	2.296.823.939	1.258.891.608	Từ 01 năm đến dưới 02 năm	2.296.823.939	1.258.891.608
	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	596.671.410	198.487.263	Từ 02 năm đến dưới 03 năm	596.671.410	198.487.263
	Từ trên 03 năm	1.142.614.544	228.522.909	Từ trên 03 năm	1.142.614.544	228.522.909
Cộng		**8.490.170.691**	**5.220.543.601**		**8.490.170.691**	**5.220.543.601**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	3.269.627.089	2.969.627.089
Trích lập dự phòng	-	300.000.000
Số cuối kỳ	**3.269.627.089**	**3.269.627.089**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	111.862.105.105	-	118.453.459.019	-
Công cụ, dụng cụ	280.335.287	-	634.085.888	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18.416.217.108	-	25.672.770.498	-
Thành phẩm	107.740.225.927	-	77.138.045.272	-
Hàng hóa	17.856.256.258	-	13.298.437.495	-
Cộng	**256.155.139.685**	**-**	**235.196.798.172**	**-**

Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (xem thuyết minh số V.19a).

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	606.089.939	297.491.104
Chi phí bảo hiểm	89.721.983	130.477.694
Chi phí sửa chữa	82.163.755	73.704.067
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.773.256.464	852.571.444
Cộng	**2.551.232.141**	1.354.244.309

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	9.824.070.235	2.993.627.565
Chi phí sửa chữa	5.321.695.622	14.359.493.120
Các chi phí trả trước dài hạn khác	734.400.891	682.409.868
Cộng	**15.880.166.748**	18.035.530.553

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	14.102.368.926	120.184.125.425	8.283.898.348	1.775.622.388	144.346.015.087
Mua trong kỳ	-	300.661.500	-	-	300.661.500
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	22.683.622.643	-	2.581.780.863	25.265.403.506
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(531.141.836)	-	(531.141.836)
Số cuối kỳ	**14.102.368.926**	**143.168.409.568**	**10.334.537.375**	**1.775.622.388**	**169.380.938.257**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	8.467.640.744	42.257.932.894	1.016.512.499	1.325.230.570	53.067.316.707
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Số đầu năm	12.496.466.817	60.935.871.814	5.133.169.631	1.373.896.262	79.939.404.524
Khấu hao trong kỳ	157.692.606	3.334.703.439	462.432.319	43.062.804	3.997.891.168
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(436.298.421)	-	(436.298.421)
Số cuối kỳ	**12.654.159.423**	**64.270.575.253**	**5.159.303.529**	**1.416.959.066**	**83.500.997.271**
Số đầu năm	1.605.902.109	59.248.253.612	3.150.728.717	401.726.126	64.406.610.563
Số cuối kỳ	**1.448.209.503**	**78.897.834.315**	**5.175.233.846**	**358.663.322**	**85.879.940.986**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 76.178.769.681 VND và 53.898.769.161 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Phú Nhuận, Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.19).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng số 01/HĐCN/ĐT-VT về việc chuyển nhượng tài sản trên khu đất thuê tại Khu công nghiệp Giang Điền với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường với trị giá là 180.000.000.000 VND (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng và các loại thuế trước bạ theo quy định).

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá	
Số đầu năm	4.483.377.950
Số cuối kỳ	**4.483.377.950**
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	224.168.898
Khấu hao trong kỳ	149.445.931
Số cuối kỳ	**373.614.829**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	4.259.209.052
Số cuối kỳ	**4.109.763.121**

11. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	430.000.000	-	430.000.000
Mua trong kỳ	-	675.600.000	675.600.000
Số cuối kỳ	**430.000.000**	**675.600.000**	**1.105.600.000**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	161.250.012	-	161.250.012
Khấu hao trong kỳ	26.875.002	28.150.000	55.025.002
Số cuối kỳ	**188.125.014**	**28.150.000**	**216.275.014**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	268.749.988	-	268.749.988
Số cuối kỳ	**241.874.986**	**647.450.000**	**889.324.986**
Trong đó:			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản chi phí mua sắm tài sản cố định, chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	23.415.185.993	20.038.000.561
Chi phí phát sinh trong kỳ	11.653.363.115	8.601.595.095
Kết chuyển vào TSCĐ hữu hình trong kỳ	(25.265.403.506)	(15.765.877.050)
Kết chuyển vào công cụ, dụng cụ	-	(643.622.400)
Số cuối kỳ	**9.803.145.602**	**12.230.096.206**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế C&C	31.736.891.340	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Phước Sang	19.742.162.120	3.914.880.640
Công ty Điện lực Bình Dương	-	53.115.493.334
Công ty TNHH Kim loại màu Đông Dương	7.483.035.100	17.325.002.300
Các nhà cung cấp khác	48.516.742.593	32.476.897.845
Cộng	**107.478.831.153**	**106.832.274.119**

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ Hoàng Hoàng Long	2.162.187.184	3.158.231.024
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Phương Bắc Ninh	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Cơ điện Thiên Phú	3.323.371.183	-
Các khách hàng khác	7.884.619.178	9.820.973.331
Cộng	**18.370.177.545**	**12.979.204.355**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.381.684.344	(3.381.684.344)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.003.324.998	2.075.022.786	(1.277.826.298)	1.800.521.486
Thuế thu nhập cá nhân	164.048.346	324.462.664	(236.494.551)	252.016.459
Các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.510.817	(17.510.817)	-
Cộng	**1.167.373.344**	**5.815.427.271**	**(4.930.262.670)**	**2.052.537.945**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Trong kỳ, Công ty được áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 08% cho một số hàng hóa, dịch vụ theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

Thuế xuất, nhập khẩu
Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.405.633.248	3.272.295.296
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*598.374.184*	*300.000.000*
Thu nhập tính thuế	9.004.007.432	3.572.295.296
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	***1.800.801.486***	***714.459.059***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	***274.221.300***	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.075.022.786**	**714.459.059**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động
Tiền lương còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thù lao Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị	454.900.000	522.800.000
Chi phí lãi vay	393.814.779	381.814.779
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	413.961.545	1.026.200.435
Cộng	**1.262.676.324**	1.930.815.214

18. Phải trả khác ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Thiết bị điện Lioa Đồng Nai	-	745.783.100
Ông Trần Anh Tú – tiền mượn phải trả	1.400.000.000	-
Cổ tức phải trả	465.725.000	465.725.000
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	247.946.800	41.513.400
Tài sản thừa chờ giải quyết	186.262.638	294.951.051
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	3.000.000
Cộng	**2.299.934.438**	**1.550.972.551**

Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

19. Vay và nợ thuê tài chính
19a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	***293.520.505.271***	*256.953.777.041*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	79.851.581.698	79.680.716.543
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 (ii)	147.871.137.108	135.302.700.774
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh (iii)	35.104.601.561	27.389.109.858
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (iv)	20.696.791.168	14.581.249.866
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hóc Môn (v)	9.996.393.736	-
Vay ngắn hạn cá nhân	***1.200.000.000***	***1.200.000.000***
Vay Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	1.200.000.000	1.200.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	*4.255.549.228*	*1.922.764.432*
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh V.19b)	*1.055.907.840*	*1.055.907.840*
Cộng	**300.031.962.339**	**261.132.449.313**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 03 tháng 11 năm 2024. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho (xem thuyết minh số V.2 và V.7), quyền thuê đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai) của Công ty; tiền gửi tiết kiệm của Ông Nguyễn Đức Tường tại Ngân hàng; Quyền sử dụng đất và nhà ở tại số 105 đường số 7, khu nhà ở Phước Kiển, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh (nay là xã Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh) và hợp đồng bảo lãnh số 0126/2175/BLVVDN3 ký ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Ông Nguyễn Đức Tường và Bà Phan Thị Hiệp (xem thuyết minh số VIII.1a).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 12 tháng 3 năm 2025. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Ông Nguyễn Đức Tường và Bà Phan Thị Hiệp, Ông Nguyễn Đức Vượng và Bà Trần Thị Hồng Phương (xem thuyết minh số VIII.1a); hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho và quyền đòi nợ luân chuyển của Công ty (xem thuyết minh số V.1, V.2, V.3 và V.7).

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 15 tháng 10 năm 2025. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (xem thuyết minh số V.2) và các hợp đồng mua sắm như sau:

Tài sản thế chấp	Giá trị thế chấp
Hợp đồng mua sắm hàng hóa số 209/2024/HĐ-PCAPĐ-VT ngày 23/01/2024 với Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH – Công ty Điện lực An Phú Đông	5.405.000.000 VND
Hợp đồng số 306/2024/HĐ-PCTB-VIETTHAI ngày 07/03/2024 với Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Điện lực Tân Bình	5.826.000.000 VND
Hợp đồng cung cấp vật tư thiết bị số 417/2023/HĐ-PCCC-VIETTHAI ngày 19/02/2024 với Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TP. Hồ Chí Minh TNHH – Công ty Điện lực Củ Chi	4.297.000.000 VND

(iv) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty với lãi suất quy định theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp hạn mức tín dụng tính từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 06 tháng 6 năm 2025. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng tồn kho tại các Nhà máy Đồng Nai tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 1, phường An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai) và Nhà máy Giang Điền tại Lô số 6, đường số 2 và số 5, Khu công nghiệp Giang Điền, xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai (nay là xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai) với giá trị thế chấp là 40.000.000.000 VND, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và quyền đòi nợ theo HĐ 7ST/2024/IDKT/VIETTHAI-LiOA với số tiền là 15.940.307.745 VND (xem thuyết minh số V.2, V.3 và V.7).

(v) Khoản vay không có tài sản đảm bảo của Công ty tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Hóc Môn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty với lãi suất cố định 5,9%/năm, thời hạn vay là 06 tháng.

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	256.953.777.041	429.533.494.745	-	(392.966.766.515)	293.520.505.271
Vay ngắn hạn cá nhân	1.200.000.000	-	-	-	1.200.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.922.764.432	-	5.599.813.092	(3.267.028.296)	4.255.549.228
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.055.907.840	-	527.953.920	(527.953.920)	1.055.907.840
Cộng	**261.132.449.313**	**429.533.494.745**	**6.127.767.012**	**(396.761.748.731)**	**300.031.962.339**

19b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***13.840.317.817***	***19.440.130.909***
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh (i)	2.575.597.500	3.090.717.000
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 (ii)	11.264.720.317	16.349.413.909
Nợ thuê tài chính dài hạn	***2.525.277.440***	***3.053.231.360***
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	2.525.277.440	3.053.231.360
Cộng	**16.365.595.257**	**22.493.362.269**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh để mua sắm tài sản cố định với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.9).

(ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 để mua sắm tài sản cố định với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay (xem thuyết minh số V.9).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm
Số cuối kỳ			
Vay dài hạn ngân hàng	18.095.867.045	4.255.549.228	13.840.317.817
Nợ thuê tài chính	3.581.185.280	1.055.907.840	2.525.277.440
Cộng	**21.677.052.325**	**5.311.457.068**	**16.365.595.257**
Số đầu năm			
Vay dài hạn ngân hàng	21.362.895.341	1.922.764.432	19.440.130.909
Nợ thuê tài chính	4.109.139.200	1.055.907.840	3.053.231.360
Cộng	**25.472.034.541**	**2.978.672.272**	**22.493.362.269**

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm
Số cuối kỳ			
Tiền gốc phải trả	3.581.185.280	1.055.907.840	2.525.277.440
Lãi thuê phải trả	600.951.049	293.172.945	307.778.104
Nợ thuê tài chính phải trả	**4.182.136.329**	**1.349.080.785**	**2.833.055.544**
Số đầu năm			
Tiền gốc phải trả	4.109.139.200	1.055.907.840	3.053.231.360
Lãi thuê phải trả	783.554.771	342.478.557	441.076.214
Nợ thuê tài chính phải trả	**4.892.693.971**	**1.398.386.397**	**3.494.307.574**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	19.440.130.909	(5.599.813.092)	13.840.317.817
Nợ thuê tài chính	3.053.231.360	(527.953.920)	2.525.277.440
Cộng	**22.493.362.269**	**(6.127.767.012)**	**16.365.595.257**

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	11.489.748	11.489.748
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	460.795.300	-
Số cuối kỳ	**472.285.048**	**11.489.748**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	78.999.890.000	27.840.677	9.460.492.456	88.488.223.133
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	2.557.836.237	2.557.836.237
Số dư cuối kỳ trước	**78.999.890.000**	**27.840.677**	**12.018.328.693**	**91.046.059.370**
Số dư đầu năm nay	78.999.890.000	27.840.677	18.676.398.473	97.704.129.150
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	6.330.610.462	6.330.610.462
Trích quỹ trong kỳ này	-	-	(460.795.300)	(460.795.300)
Số dư cuối kỳ này	**78.999.890.000**	**27.840.677**	**24.546.213.635**	**103.573.944.312**

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 03/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025 đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ để huy động nguồn vốn đầu tư mua quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh, số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa là 3.000.000 cổ phiếu, tương đương giá trị chào bán theo mệnh giá dự kiến là 30.000.0000.000 VND. Thời gian chào bán dự kiến là quý II - quý III năm 2025, ủy quyền cho Hội đồng quản trị lựa chọn thời gian thích hợp để thực hiện và sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo về việc nhận đầy đủ hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của Công ty.

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Trần Văn Hùng	19.000.000.000	19.000.000.000
Ông Trần Cao Cường	18.817.500.000	18.817.500.000
Ông Trần Anh Tú	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Tân Cường Thành	9.239.200.000	9.239.200.000
Ông Nguyễn Hải Hồ	10.000.000.000	10.000.000.000
Các tổ chức và cá nhân khác	8.943.190.000	8.943.190.000
Cộng	**78.999.890.000**	**78.999.890.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.899.989	7.899.989
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	7.899.989	7.899.989
- *Cổ phiếu phổ thông*	*7.899.989*	*7.899.989*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.899.989	7.899.989
- *Cổ phiếu phổ thông*	7.899.989	7.899.989
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

21d. Phân phối lợi nhuận

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03/2025/NQ-ĐHĐCĐ đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 về việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ là 05%, tương đương với số tiền là 460.795.300 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

22a. Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê nhà xưởng không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	5.100.000.000	5.100.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	7.650.000.000	10.200.000.000
Cộng	**12.750.000.000**	15.300.000.000

Công ty thuê nhà xưởng dưới hình thức thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có hiệu lực trong khoảng từ năm 2023 đến năm 2028 và có khả năng được gia hạn thêm. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.

22b. Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 867,08 USD (số đầu năm là 931,08 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	483.505.563.554	205.201.138.541
Doanh thu bán nguyên vật liệu, hàng hóa	30.163.396.448	14.940.886.016
Doanh thu gia công và bán phế liệu	54.026.356.304	5.457.078.210
Cộng	**567.682.885.217**	**225.599.102.767**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty chỉ phát sinh giao dịch bán hàng hóa và bán thành phẩm với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường với số tiền là 16.843.267.331 VND (cùng kỳ năm trước là 63.145.839.864 VND).

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản hàng bán bị trả lại.

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm tiêu thụ	443.715.395.711	171.903.657.746
Giá vốn của nguyên vật liệu, hàng hóa đã tiêu thụ	26.392.886.153	19.134.738.460
Giá vốn gia công và bán phế liệu	52.705.483.487	5.276.511.584
Cộng	**522.813.765.350**	**196.314.907.790**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	661.870.965	169.445.179
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.012.885	1.025.971
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	73.527.144	43.244.115
Cộng	**737.410.994**	**213.715.265**

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	9.562.018.556	6.674.203.996
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	431.775.687	120.211.345
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	202.969.188	154.711.251
Các chi phí khác	270.207.542	13.394.545
Cộng	**10.466.970.973**	**6.962.521.137**

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	12.359.043.756	671.601.910
Chi phí hoa hồng môi giới	1.553.454.102	2.319.750.740
Chi phí cho nhân viên	3.461.336.769	2.378.393.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.523.524	108.523.524
Chi phí vật liệu bao bì	444.612.095	479.278.765
Chi phí quảng cáo	626.753.717	1.045.132.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.091.840.020	607.136.937
Các chi phí khác	1.282.131.914	1.610.617.229
Cộng	**20.927.695.897**	**9.220.435.019**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.075.769.010	2.325.165.405
Chi phí đồ dùng văn phòng	187.031.897	293.629.851
Chi phí khấu hao tài sản cố định	139.826.244	134.777.910
Thuế, phí và lệ phí	33.413.522	243.437.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	814.282.506	1.324.979.938
Dự phòng phải thu khó đòi	-	300.000.000
Các chi phí khác	1.809.855.980	752.606.974
Cộng	**5.060.179.159**	**5.374.597.639**

8. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ	-	28.758.380
Các khoản thu nhập khác	235.037.567	98.583.246
Cộng	**235.037.567**	**127.341.626**

9. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các khoản phạt, chậm nộp	598.546.953	46.944.732
Lỗ thanh lý tài sản cố định	77.343.415	-
Các chi phí khác	305.198.783	27.763.935
Cộng	**981.089.151**	**74.708.667**

10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.330.610.462	2.557.836.237
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(316.530.523)	(230.397.650)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	6.647.140.985	2.327.438.587
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7.899.989	7.899.989
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**761**	**295**

10b. Thông tin khác

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước giảm từ 324 VND xuống còn 295 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.584.789.107	243.473.533.733
Chi phí nhân công	12.999.146.120	10.328.497.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.202.362.101	3.604.419.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.943.739.131	13.331.236.006
Chi phí khác	6.698.391.155	4.289.421.395
Cộng	**683.428.427.614**	**275.027.107.627**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty có các khoản công nợ liên quan đến mua sắm tài sản cố định như sau:

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Trả trước tiền mua sắm tài sản cố định	36.437.500	2.092.439.538
Phải trả tiền mua sắm tài sản cố định	424.641.162	1.418.152.002

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Công ty chỉ phát sinh giao dịch tạm ứng với cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt với số tiền là 1.370.000.000 VND (cùng kỳ năm trước không phát sinh).

Cam kết bảo lãnh

Ông Nguyễn Đức Tường và Bà Phan Thị Hiệp dùng tài sản là số dư tiền gửi tiết kiệm của Ông Nguyễn Đức Tường, quyền sử dụng đất và nhà ở tại số 105 đường số 7, khu nhà ở Phước Kiển, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh (nay là xã Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh) và hợp đồng bảo lãnh số 0126/2175/BLVVDN3 ký ngày 21 tháng 12 năm 2021 để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.19a).

Ông Nguyễn Đức Tường và Bà Phan Thị Hiệp dùng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất sau: thửa đất số 514, số 333 của tờ bản đồ số 29 tại ấp Đường Bào, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang; thửa đất số 17-a của tờ bản đồ số 9 tại ấp Suối Lớn, xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (nay là đặc khu Phú Quốc); thửa đất số 31, tờ bản đồ số 24 tại phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh) để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh số V.19a).

Ông Nguyễn Đức Vượng và Bà Trần Thị Hồng Phương dùng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 367, tờ bản đồ số 39-1 tại phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là phường Phú Lợi, TP. Hồ Chí Minh) để bảo đảm cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở giao dịch 2 (xem thuyết minh số V.19a).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.17.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Tiền lương	Thù lao	Tổng thu nhập
Kỳ này			
Ông Nguyễn Hải Hồ	-	30.000.000	30.000.000
Ông Trần Văn Hùng	-	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Đức Tường (miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2025)	-	20.000.000	20.000.000
Ông Trần Minh Hiệp	-	48.000.000	48.000.000
Bà Mai Phan Cẩm Tú	180.000.000	30.000.000	210.000.000
Bà Bạch Thị Minh Thu	150.000.000	-	150.000.000
Cộng	**330.000.000**	**218.000.000**	**548.000.000**
Kỳ trước			
Ông Nguyễn Đức Tường	-	120.000.000	120.000.000
Ông Trần Văn Hùng	-	30.000.000	30.000.000
Ông Trần Minh Hiệp	-	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quang Vinh	-	60.000.000	60.000.000
Bà Mai Phan Cẩm Tú	66.123.350	12.000.000	78.123.350
Ông Nguyễn Đức Mạnh	221.420.012	30.000.000	251.420.012
Ông Đàm Phú Quốc	152.538.300	-	152.538.300
Cộng	**440.081.662**	**300.000.000**	**740.081.662**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Tân Cường Thành	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	Công ty có liên quan (đến ngày 25 tháng 4 năm 2025)

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài giao dịch về bán hàng đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh thêm các giao dịch khác với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường (đến ngày 25 tháng 4 năm 2025) như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa	643.850.630	5.184.405.069
Mua vật tư	316.336.260	4.722.459.503
Chi phí thuê xưởng	1.275.000.000	2.310.000.000
Chi phí điện	28.612.000	518.172.576
Chi phí khác	-	600.000

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất dây cáp điện các loại với doanh thu chiếm tỷ lệ 90,48%.

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đồng Nai, ngày 13 tháng 8 năm 2025

Bạch Thị Minh Thu	**Mai Phan Cẩm Tú**
Kế toán trưởng/Người lập	**Tổng Giám đốc**